

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình hành động thực hiện  
Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện  
Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ  
tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới,  
nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp  
xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ thực hiện  
Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành  
Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã  
hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;*

*Căn cứ Kế hoạch số 196-KH/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy  
thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương  
Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng  
yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ  
trình số 112/TTr-SLĐTBXH ngày 11/6/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 2;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Báo Sơn La;
- VP UBND tỉnh (*LĐ, CVCK, TT Thông tin*);
- Lưu: VT, KGVX, Đại.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Tráng Thị Xuân**

## CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

**Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Quán triệt và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Cụ thể hoá các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết của Trung ương, xác định rõ nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, các chỉ tiêu cụ thể, tiến độ hoàn thành, phân công trách nhiệm triển khai đến năm 2030 để các sở, ngành, UBND huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

- Chương trình hành động là căn cứ để các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW.

#### 2. Yêu cầu

- Các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, Kế hoạch của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Việc triển khai thực hiện phải bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 68-NQ/TW; Nghị quyết số 42-NQ/TW; Kế hoạch số 196-KH/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV; các kết luận, nghị quyết chuyên đề của Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ khóa XV; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

## II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

### 1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Tập trung tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân, nhất là người đứng đầu các cấp, các ngành. Khẳng định quyết tâm xây dựng và thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững; dựa trên quyền con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể; phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và truyền thống, bản sắc văn hóa con người Sơn La, tạo động lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa bàn, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Thường xuyên.

### 2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chính sách xã hội bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách xã hội phù hợp với tình hình của tỉnh. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm trong tổ chức thực hiện; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội. Kiện toàn, bố trí sắp xếp, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội trên địa bàn tỉnh. Kiện toàn, nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Công tác Người cao tuổi, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh; các tổ chức đại diện cho người khuyết tật, trẻ em và quan hệ lao động. Tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Từng bước triển khai áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa, hợp tác công - tư trong thực hiện chính sách xã hội. Bố trí nguồn lực tương xứng để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo Chương trình hành động này.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

### **3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng**

Chú trọng thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người có công ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công gặp khó khăn trong cuộc sống; có chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân tiếp cận các dịch vụ xã hội. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người có công và gia đình người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Hoàn thành cơ bản việc giải quyết tồn đọng trong thực hiện chính sách người có công, nhất là tìm kiếm, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; tiếp tục ưu tiên bố trí kinh phí xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh. Phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", đẩy mạnh, khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trên địa bàn tỉnh. Huy động nguồn lực đóng góp vào Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" để chăm sóc tốt hơn cho người có công.

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể, thống nhất trong toàn tỉnh để thực hiện hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà ở đối với người có công và thân nhân người có công.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

### **4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động**

Đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và phát triển theo hướng có quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, cân bằng tỷ số giới tính khi sinh ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế, nhất là đối với một số địa bàn và nhóm dân cư. Nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng; tham gia hoàn thiện khung chính sách quốc gia thích ứng với quá trình già hóa dân số; đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh và đất nước.

Tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục, đào tạo. Phát triển và

nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế và khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, nhất là ở khu vực miền núi, nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tăng cường giáo dục định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để phát triển công tác đào tạo nghề, bồi dưỡng ngoại ngữ, giáo dục định hướng nghề nghiệp cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhất là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và tiếp tục phát huy nguồn lực này sau khi về nước. Đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ chủ lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài phục vụ cho đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Phát triển thị trường lao động của tỉnh theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức có hiệu quả các sàn giao dịch việc làm, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như: tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

Tạo việc làm cho người lao động phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải phóng sức sản xuất, nâng cao tay nghề, thu nhập và bảo đảm an toàn tại nơi làm việc cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, giảm lao động khu vực nông nghiệp, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.

Thúc đẩy thực hiện chính sách việc làm công, nhất là trong điều kiện nền kinh tế gặp khó khăn, người lao động mất việc làm, thiếu việc làm.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

## **5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau**

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội, người dân và giữa các nhóm dân cư, bảo đảm bền vững và công bằng xã hội. Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thất nghiệp.

Quan tâm đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Mở rộng các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh khó khăn khác trên địa bàn tỉnh để được hưởng trợ cấp xã hội ngoài quy định của Trung ương khi tình cân đối được ngân sách. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp từ cấp tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp, quản lý, sử dụng công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đẩy mạnh phong trào “chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

## **6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng**

Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hoá mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 và 4 tuổi. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, khu đông dân cư. Tăng cường giáo dục hoà nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Thúc đẩy chủ trương xã hội hoá góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo.

Xây dựng hệ thống y tế chất lượng, bảo đảm điều kiện tiếp cận và chăm sóc sức khoẻ cho người dân hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Chú trọng phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chăm sóc sức khoẻ tâm thần, chăm sóc sức khoẻ phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em; khám sức khoẻ định kỳ cho Nhân dân; quản lý các bệnh mạn tính đối với người cao tuổi. Thực hiện có hiệu quả chính sách dinh dưỡng, giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới; nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, phòng ngừa có hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế; phát triển y tế học đường, y học gia đình. Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý, trong quản lý hồ sơ sức khoẻ điện tử, bảo hiểm y tế.

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, văn minh; khôi phục, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của các dân tộc trong tỉnh; đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động văn hóa, gắn việc khai thác các giá trị văn hóa với quảng bá hình ảnh và xúc tiến du lịch, đưa sản phẩm văn hóa trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội.

Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin theo hướng bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em, nhóm yếu thế được an toàn trên môi trường mạng. Tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số. Thiết lập các cụm thông tin điện tử, dịch vụ thông tin công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền tại các cửa khẩu, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

Tập trung triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030 *(đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 28/8/2023; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023)*.

Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả; tổ chức



tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực sử dụng các nguồn nước sạch sinh hoạt; nâng cao nhận thức về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, trách nhiệm bảo vệ nguồn nước và bảo vệ sức khỏe đến người sử dụng nước; hướng dẫn các đơn vị cấp nước nông thôn, các hộ gia đình theo dõi, giám sát và duy trì số lượng, chất lượng nước; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các đơn vị cấp nước nông thôn và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân. Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề rác thải, khí thải, nước thải.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

## **7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội**

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là công nhân, người có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết về pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng hoạt động của các dịch vụ xã hội về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng; trẻ em mồ côi, người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật không nơi nương tựa trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em. Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội; tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt cho đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

## **8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội**

Huy động và sử dụng hợp pháp, hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hỗ trợ cho chính sách xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền

vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực và cả nước, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về tiêu chuẩn lao động, quan hệ lao động, tiêu chuẩn nghề nghiệp tương thích và cạnh tranh quốc tế. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

- *Cơ quan tham mưu, thực hiện:* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Năm 2024 và các năm tiếp theo.

### **9. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện chính sách xã hội**

Tăng cường nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện chính sách xã hội.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên lắng nghe, phản ánh, phối hợp giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận của hội viên, đoàn viên và Nhân dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ xã hội và tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1.** Căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình hành động này và Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện/thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị:

- Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền đầy đủ nội dung Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Cụ thể hóa bằng các văn bản cụ thể để tổ chức thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của Chủ tịch UBND tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, giám sát đảm bảo tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng, lồng ghép các nhiệm vụ của Chương trình vào Kế hoạch của đơn vị phù hợp với thực tế, đúng các quy định hiện hành. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời có văn bản gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

- Định kỳ **trước ngày 01/12 hằng năm**, các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả, tiến độ, những đề xuất, kiến nghị trong quá trình tổ chức thực hiện, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung.

**2.** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị kịp thời báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

**Phụ lục**  
**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG**  
**CỦA UBND TỈNH SƠN LA THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 68-NQ/TW**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
<b>1</b>	<b>Ưu đãi NCC với cách mạng</b>			
1.1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100
<b>2</b>	<b>Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động</b>			
2.1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	< 3
2.2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3.65	3.5
2.3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	< 40
2.4	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	62.7	48.9
2.5	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60
2.6	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50
<b>3</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực</b>			
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7
3.2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	65	75
3.3	Tỉ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin	%	80	90
3.4	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40
3.5	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40
<b>4</b>	<b>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế</b>			
4.1	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	20	25
4.2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	6.3	8.8
4.3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	22.18	24.01
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90
4.5	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHYT	%	11.6	14.1
4.6	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	> 95
4.7	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
4.8	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS
4.9	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90
4.10	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100
4.11	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	98	100
<b>5</b>	<b>Trợ giúp xã hội và giảm nghèo</b>			
5.1	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3,5	4
5.2	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100
5.3	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.5	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.6	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100
5.7	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.8	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	100	100
5.9	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	99
5.10	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	≥ 3	-
<i>a</i>	<i>Trong đó, các huyện nghèo</i>	%/năm	4 - 5	-
<i>b</i>	<i>Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/năm	> 3	-
5.11	Tỉ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	50	-
5.12	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-
5.13	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	90
5.14	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	70
5.15	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó	%	70	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
	với bạo lực trên cơ sở giới			
5.16	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100
5.17	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100
5.18	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	70
5.19	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	$\geq 2$
<b>6</b>	<b>Giáo dục</b>			
6.1	Tỉ lệ số huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100
6.2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	35-40
6.3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95- 97
6.4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5
6.5	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	$> 60$
6.6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	$> 99,5$
6.7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	$> 95$
6.8	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	$> 75$
6.9	Tỉ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	70	$> 90$
6.10	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	99
6.11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	99
6.12	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97
6.13	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	90
<b>7</b>	<b>Y tế</b>			
7.1	Mức sinh thay thế (Quốc gia)	Mức độ	-	Bảo đảm vững chắc
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75
7.3	Số năm sống khỏe	Năm	67	68
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân			
a	Số giường bệnh	Giường	31	32
b	Số bác sỹ	người	9	9.5
c	Số dược sỹ	người	-	1.5
d	Số điều dưỡng viên	người	-	19.05
7.5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	96.2	97

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
7.6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	-	> 95
7.7	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	> 80	-
7.8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%	-	95
7.9	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	-	< 15
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	-	Giải quyết cơ bản
7.11	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90
7.12	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80
7.13	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100
7.14	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100
<b>8</b>	<b>Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông</b>			
8.1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-
<i>a</i>	<i>Vùng sâu, vùng xa, biên giới</i>	%	80	80
<i>b</i>	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	100
8.2	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100
8.3	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100
8.4	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	70	100
8.5	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100
8.6	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	24	37
<b>9</b>	<b>Nhà ở</b>			
9.1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu	Căn hộ	1.680	2.991

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
	nhập thấp, công nhân khu công nghiệp			
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xoá bỏ hoàn toàn
9.3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/người	21.1	24.6
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	m <sup>2</sup> sàn/người	33	38.5
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	m <sup>2</sup> sàn/người	18	19.7
9.4	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%	-	85-90
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	%	-	100
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	%	-	75-80
9.5	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%	-	90
<b>10</b>	<b>Nước sạch, vệ sinh môi trường</b>			
10.1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn			
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	%	-	96
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	%	60	80
10.2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh			
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	%	85	-
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	%	>95	-
10.3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100
10.4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100
10.5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100
10.6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25
10.7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15
10.8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75